

Số: /BC-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2023

BÁO CÁO

Công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử Quý I năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Định

Kính gửi: Văn phòng Chính phủ

Thực hiện Thông tư số 01/2020/TT-VPCP ngày 21 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định chế độ báo cáo định kỳ và quản lý, sử dụng, khai thác Hệ thống thông tin báo cáo; Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử Quý I năm 2023 trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Đánh giá tác động thủ tục hành chính và thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính

- Số lượng thủ tục hành chính đã được đánh giá tác động trong kỳ báo cáo: 0 thủ tục hành chính.

- Số lượng thủ tục hành chính được ban hành trong kỳ báo cáo đã được đánh giá tác động: 0 thủ tục hành chính.

(Biểu mẫu số II.01b/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)

2. Thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính

Tổng số thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương: 0 thủ tục hành chính.

(Biểu mẫu số II.02c/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)

3. Công bố, công khai thủ tục hành chính

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành 12 Quyết định công bố Danh mục với 215 thủ tục hành chính (trong đó mới ban hành 14 thủ tục hành chính, sửa đổi, bổ sung 179 thủ tục hành chính, thay thế 02 thủ tục hành chính; bãi bỏ 20 thủ tục hành chính) thuộc phạm vi chức năng quản lý của các sở, ban, ngành; đã thực hiện việc tích hợp dữ liệu và nhập sửa đổi, bổ sung thông tin các thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính theo quy định. Đồng thời, ban hành 16 Quyết định phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết 20 thủ

tục hành chính liên thông và 37 thủ tục hành chính không liên thông thuộc phạm vi chức năng quản lý của các sở, ban, ngành.

(Biểu số 03b/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)

4. Rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Thực hiện Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2023 trên địa bàn tỉnh¹ (ban hành theo Quyết định số 291/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh), trong Quý I năm 2023 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã thông qua phương án đơn giản hóa 13/33 thủ tục hành chính² (đạt 39% so với kế hoạch) thuộc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh³. Trong đó:

+ Phương án đơn giản hóa cụ thể: giảm thời gian giải quyết đối với 13/33 thủ tục hành chính.

+ Số tiền tiết kiệm được sau khi đơn giản hóa 13 thủ tục hành chính hơn 8 tỷ đồng/năm.

+ Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được từ 3,89 % đến 54%.

(Biểu số II.04/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo)

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Công văn số 278/UBND-KSTT ngày 18 tháng 01 năm 2023 giao Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu ban hành Quy chế thống nhất để phối hợp giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến công tác thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh (bao gồm cả các dự án đầu tư trong khu kinh tế và các khu công nghiệp).

5. Tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị về thủ tục hành chính

Trong kỳ báo cáo, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tiếp nhận, chuyển đến các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý và trả lời 13 phản ánh, kiến nghị, trong đó:

- Số tiếp nhận mới trong kỳ: 13 phản ánh, kiến nghị.
- Số từ kỳ trước chuyển qua: 0 phản ánh, kiến nghị.
- Số phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính: 5 phản ánh, kiến nghị.
- Số phản ánh, kiến nghị về hành vi hành chính: 8 phản ánh, kiến nghị.

¹ Gồm có: Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh (07 TTHC) và các Sở: Tài chính (01 TTHC), Giao thông vận tải (01 TTHC), Du lịch (01 TTHC), Xây dựng (04 TTHC), Giáo dục và Đào tạo (01 TTHC), Văn hóa và Thể thao (01 TTHC), Lao động – Thương binh và Xã hội (03 TTHC), Tài nguyên và Môi trường (04 TTHC), Tư pháp (03 TTHC), Công Thương (01 TTHC), Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (02 TTHC), Nội vụ (01 TTHC), Khoa học và Công nghệ (01 TTHC), Y tế (02 TTHC).

² Trong đó có các thủ tục hành chính thuộc hệ sinh thái lĩnh vực Đầu tư (đầu tư, đất đai, xây dựng, tài nguyên và môi trường) theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại cuộc họp ngày 27 tháng 12 năm 2022;

³ Có 03 Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua phương án đơn giản hóa TTHC gồm (Quyết định số 669/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2023; Quyết định số 680/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2023, Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2023).

- Số phản ánh, kiến nghị đã xử lý và đăng tải công khai: 12 phản ánh, kiến nghị.

- Số phản ánh, kiến nghị đang xử lý: 01 phản ánh, kiến nghị.

(Biểu số II.05b/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo)

6. Tình hình, kết quả giải quyết thủ tục hành chính

a) Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo là: 129.630 hồ sơ; trong đó, số mới tiếp nhận: 121.775 hồ sơ (trực tuyến: 37.479 hồ sơ; trực tiếp và qua dịch vụ bưu chính: 84.296 hồ sơ), số từ kỳ trước chuyển qua: 7.855 hồ sơ.

- Số lượng hồ sơ đã giải quyết: 121.459 hồ sơ; trong đó, giải quyết trước hạn: 113.824 hồ sơ, đúng hạn: 7.496 hồ sơ, trễ hạn: 139 hồ sơ.

- Số lượng hồ sơ đang giải quyết: 8.171 hồ sơ; trong đó, trong hạn: 8.164 hồ sơ, quá hạn: 07 hồ sơ.

(Biểu số II.06c/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo)

b) Thực hiện Quyết định số 2830/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông giữa cơ quan Nhà nước và Công ty Điện lực Bình Định trong giải quyết các thủ tục cấp điện qua lưới trung áp trên địa bàn tỉnh, từ ngày 01 tháng 12 năm 2022 đến ngày 28 tháng 02 năm 2023, Công ty Điện lực Bình Định đã thực hiện cấp điện qua lưới trung áp với tổng số 53 công trình; tổng thời gian giải quyết các thủ tục của ngành điện chậm nhất là 03 ngày/công trình và nhanh nhất là 01 ngày/công trình.

7. Triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính

- Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch⁴ triển khai công tác số hóa thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh, qua đó, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã có văn bản hướng dẫn việc thực hiện⁵. Đồng thời, ban hành Kế hoạch⁶ và tổ chức triển khai tập huấn chuyển đổi số trong công tác kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh. Trên cơ sở tập huấn, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành văn bản⁷ đôn đốc việc rà soát, đề xuất danh mục thủ tục hành chính nội bộ trong các cơ quan hành chính nhà nước thuộc tỉnh.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Công văn số 7949/UBND-KSTT ngày 29 tháng 12 năm 2022 chỉ đạo các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố,

⁴ Ban hành theo Quyết định số 4023/QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

⁵ Công văn số 223/VPUBND-KSTT ngày 13 tháng 01 năm 2023 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

⁶ Kế hoạch số 25/KH-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

⁷ Công văn số 105/VPUBND-KSTT ngày 07 tháng 3 năm 2023 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn nghiên cứu, quán triệt và triển khai thực hiện nghiêm túc không yêu cầu công dân xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú và nộp thành phần hồ sơ là căn cước công dân hoặc chứng minh nhân dân khi tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính. Ngoài ra, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Công văn số 75/VPUBND-KSTT ngày 20 tháng 02 năm 2023 hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trên “Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh” đáp ứng mục tiêu “không yêu cầu người dân xuất trình giấy xác nhận thông tin nơi cư trú và giấy tờ liên quan khác đối với các trường hợp thông tin công dân đã khai thác được từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư” theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và các quy định của pháp luật hiện hành.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Công văn số 1368/UBND-KSTT ngày 15 tháng 3 năm 2023 chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh thực hiện việc rà soát thủ tục hành chính có yêu cầu nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú, giấy xác nhận thông tin nơi cư trú và chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân để tổng hợp, đề xuất kiến nghị các Bộ, ngành chức năng liên quan thực hiện công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung theo đúng quy định của Luật Cư trú và Nghị định số 104/2022/NĐ-CP của Chính phủ⁸.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Công văn số 7852/UBND-KSTT ngày 23 tháng 12 năm 2022 báo cáo kết quả triển khai thực hiện Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh, theo đó đối với tình hình triển khai thực hiện 20 nhiệm vụ thuộc trách nhiệm chủ trì của các địa phương cấp tỉnh theo Công văn số 6936/VPCP-KSTT ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh đã hoàn thành dứt điểm 16 nhiệm vụ và đang tiếp tục triển khai 04 nhiệm vụ còn trong thời hạn.

- Định kỳ hằng tháng, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp⁹, thông báo đến các cơ quan, đơn vị, địa phương danh sách các cơ quan, cá nhân giải quyết trễ hạn/quá hạn hồ sơ thủ tục hành chính, đồng thời thực hiện công khai danh sách theo quy định tại Nghị quyết 85/NQ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ.

- Tiếp tục nghiên cứu triển khai các nhiệm vụ theo Đề án¹⁰ “Thực hiện cơ chế giao doanh nghiệp đảm nhận nhiệm vụ hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh” (ban hành theo

⁸ Sở Tài chính là đơn vị duy nhất gửi báo cáo kết quả thực hiện tại Công văn số 744/STC-VP ngày 17 tháng 3 năm 2023.

⁹ Công văn số 54/VPUBND-KSTT ngày 08 tháng 02 năm 2023 và Công văn số 106/VPUBND-KSTT ngày 08 tháng 3 năm 2023 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

¹⁰ Công văn số 216/UBND-KSTT ngày 13 tháng 01 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tham mưu việc ban hành quy định tạm thời về mức chi thuê doanh nghiệp cung ứng dịch vụ BCCI đảm nhận nhiệm vụ hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh; Công văn số 775/VPUBND-KSTT ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thẩm định dự thảo Kế hoạch và dự toán chi tiết thuê doanh nghiệp cung ứng dịch vụ BCCI thực hiện nhiệm vụ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

Quyết định số 4294/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)¹¹ và một số công việc liên quan đến việc đăng ký sử dụng dịch vụ và thanh toán trực tuyến việc thu tiền nước, tiền rác, học phí thông qua Cổng Dịch vụ công của tỉnh. Đến nay, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã thống nhất với Văn phòng Chính phủ mô hình thanh toán trực tuyến các dịch vụ nêu trên và đang triển khai kiểm thử thanh toán qua các đơn vị trung gian, dự kiến hoàn thành trong tháng 3 năm 2023.

8. Thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử

- Triển khai thực hiện Đề án “Phát huy vai trò của Đoàn viên, thanh niên trong công tác tuyên truyền, vận động, hướng dẫn, hỗ trợ thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021 – 2026”. Theo đó, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã phối hợp cùng với Tỉnh đoàn Bình Định, Đoàn Trường Đại học Quy Nhơn, Đoàn Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ Quy Nhơn và Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh tổ chức chương trình ký giao ước nhằm tuyển chọn, bố trí đội thanh niên tình nguyện hỗ trợ công dân thực hiện dịch vụ công trực tuyến tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Bình Định theo giờ hành chính, mỗi ngày ít nhất 02 đoàn viên.

- Trong Quý I năm 2023, số lượng hồ sơ thủ tục hành chính tiếp nhận trực tuyến là 37.479 hồ sơ (tăng 16.498 hồ sơ so với cùng kỳ năm 2022). Các cơ quan, đơn vị, địa phương **triển khai thực hiện hiệu quả** bao gồm: Sở Tư pháp (770 hồ sơ), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (468 hồ sơ), Ủy ban nhân dân thành phố Quy Nhơn (13.152 hồ sơ), Ủy ban nhân dân huyện Phù Cát (6.238 hồ sơ), Ủy ban nhân dân thị xã Hoài Nhơn (5.654 hồ sơ), Ủy ban nhân dân huyện Tuy Phước (5.389 hồ sơ) (*Phụ lục 1 kèm theo*).

- Thực hiện Dịch vụ “Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính” và sử dụng lại kết quả bản sao chứng thực điện tử để thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại các cơ quan, đơn vị, địa phương từng bước có sự chuyển biến. Theo đó, Quý I năm 2023, Phòng Tư pháp cấp huyện và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh đã tiếp nhận 17.526 hồ sơ chứng thực điện tử; trong đó đã hoàn thành 16.681 hồ sơ (tăng 12.830 hồ sơ so với cùng kỳ năm 2022). Các địa phương đi đầu, tích cực trong việc triển khai dịch vụ “Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính”, bao gồm: thành phố Quy Nhơn (7.152 bản), huyện Phù Mỹ (3.183 bản), huyện Tuy Phước (1.598 bản), thị xã Hoài Nhơn (1.350 bản), huyện Tây Sơn (978 bản), huyện Vân Canh (870 bản), huyện Hoài Ân (623 bản), thị xã An Nhơn (534 bản), huyện Phù Cát (359 bản) (*Phụ lục 2 kèm theo*).

- Trong Quý I năm 2023, thanh toán trực tuyến thuế, lệ phí trước bạ trong thực hiện thủ tục hành chính về đất đai là 1.201 giao dịch, với tổng số tiền thanh

¹¹ Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố đã ban hành Kế hoạch triển khai Đề án: Quy Nhơn (Kế hoạch số 255/KH-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2022), Hoài Ân (Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2023), Vĩnh Thạnh (Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2023), thị xã An Nhơn (Kế hoạch số 08a/KH-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2023).

toán 5.119.074.952 đồng. Các cơ quan, đơn vị, địa phương **triển khai thực hiện hiệu quả** bao gồm: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (194 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 1.209.366.936 đồng); thị xã Hoài Nhơn (359 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 1.504.516.076 đồng); huyện Tuy Phước (128 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 448.017.294 đồng); thành phố Quy Nhơn (106 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 667.469.487 đồng); huyện Phù Mỹ (105 giao dịch tổng số tiền thanh toán là 361.375.977 đồng), huyện Phù Cát (82 giao dịch tổng số tiền thanh toán là 322.048.408 đồng), huyện Vân Canh (79 giao dịch tổng số tiền thanh toán là 139.949.356 đồng), thị xã An Nhơn (76 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 314.579.327 đồng) (*Phụ lục 3 kèm theo*).

- Dịch vụ thanh toán trực tuyến **phí, lệ phí** giải quyết thủ tục hành chính tiếp tục được đẩy mạnh thực hiện. Trong Quý I năm 2023, tổng số giao dịch thanh toán là 39.081 giao dịch, với số tiền là 2.549.198.729 đồng. Các cơ quan, đơn vị, địa phương **triển khai thực hiện hiệu quả** bao gồm: Sở Tư pháp (749 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là: 151.363.000 đồng), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (459 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 522.813.700 đồng), Sở Y tế (281 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 169.500.000 đồng); Ủy ban nhân dân thị xã Hoài Nhơn (2.155 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 200.995.000 đồng), thị xã An Nhơn (1.731 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 187.679.000 đồng); Ủy ban nhân dân huyện Phù Cát (1.623 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 156.445.000 đồng); 117/159 Ủy ban nhân dân cấp xã có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến (đơn vị cấp xã thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Quy Nhơn, huyện Tuy Phước, thị xã An Nhơn, thị xã Hoài Nhơn) là những địa phương **triển khai thực hiện có hiệu quả** (*Phụ lục 4 kèm theo*).

9. Truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính

Trong Quý I năm 2023, các cơ quan, đơn vị, địa phương thường xuyên đăng tin, bài liên quan đến công tác cải cách hành chính, cải cách thủ tục hành chính trên Trang/Cổng Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị mình. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã đăng hơn 40 tin, bài trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, Trang thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Tài khoản Zalo chính thức (Zalo Official Account) của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. Đồng thời, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã phối hợp với Báo Bình Định đăng 85 tin, bài tuyên truyền về cải cách hành chính và các nội dung triển khai thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính; in, cấp phát 10.000 tờ rơi, áp phích để tuyên truyền, hướng dẫn người dân, doanh nghiệp về cách thức tạo tài khoản trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, sử dụng tài khoản định danh điện tử đăng nhập vào ứng dụng VNeID để truy cập Cổng Dịch vụ công quốc gia nộp hồ sơ trực tuyến, thanh toán trực tuyến ... nhằm tạo sự lan tỏa để tổ chức, công dân, doanh nghiệp biết tham gia thực hiện.

10. Một số nhiệm vụ khác

- Tổ chức Hội nghị tổng kết công tác cải cách hành chính tỉnh Bình Định năm 2022 và triển khai nhiệm vụ công tác cải cách hành chính năm 2023, qua đó công bố kết quả các chỉ số: Chỉ số Đo lường sự hài lòng, Chỉ số cải cách

hành chính, Chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Định năm 2022, phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ cải cách hành chính năm 2022 và triển khai nhiệm vụ cải cách hành chính tỉnh năm 2023.

- Triển khai thiết lập biểu mẫu điện tử đối với 19 chỉ tiêu kinh tế - xã hội cùng với 08 chỉ tiêu khác theo Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh và 14 chỉ tiêu giao cho cấp huyện trong năm 2023 trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh. Hiện nay, đang thực hiện cập nhật dữ liệu để kiểm thử phần mềm.

- Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bình Định trong năm 2023 (ban hành theo Quyết định số 827/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh). Ban hành văn bản¹² triển khai Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện Đề án 06 trên địa bàn tỉnh. Theo đó, giao Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu xây dựng “Chỉ thị của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (khóa XX) về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác triển khai thực hiện Đề án 06 trên địa bàn tỉnh” theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ.

- Báo cáo tình hình tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Bình Định theo Công văn số 05/BCĐCCHC ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ về việc báo cáo tình hình tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

- Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương tập trung triển khai quyết liệt ngay từ đầu năm 2023 các nhiệm vụ trọng tâm theo Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh¹³, Đề án “Thực hiện cơ chế giao doanh nghiệp đảm nhận nhiệm vụ hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Bình Định”¹⁴ và Kế hoạch thực hiện Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bình Định.

- Thủ tục hành chính tiếp tục được rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết; thực hiện công bố, công khai và phê duyệt quy trình nội bộ đảm bảo thời gian, trình tự theo quy định.

¹² Công văn số 1009/UBND-KSTT ngày 28 tháng 02 năm 2023.

¹³ Công văn số 6958/UBND-KSTT ngày 21 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

¹⁴ Quyết định số 4294/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Công tác kiểm soát thủ tục hành chính, theo dõi, đôn đốc, đánh giá kết quả giải quyết thủ tục hành chính tiếp tục được siết chặt; thực hiện công khai danh sách tổ chức, cá nhân giải quyết chậm, muộn hồ sơ theo quy định, nhờ đó, tỷ lệ hồ sơ giải quyết trễ hạn trên địa bàn tỉnh tiếp tục giảm (giảm 594 hồ sơ so với cùng kỳ quý I năm 2022)¹⁵.

- Thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử tiếp tục có sự chuyển biến mạnh mẽ, tăng mạnh về số lượng giao dịch so với cùng kỳ năm 2022, cụ thể: nộp hồ sơ trực tuyến **tăng 16.498** hồ sơ; thanh toán trực tuyến phí, lệ phí giải quyết thủ tục hành chính **tăng 24.845** giao dịch, với số tiền **tăng là 1.366.922.467 đồng**; chứng thực bản sao điện tử từ bản chính và sử dụng lại kết quả bản sao chứng thực điện tử để thực hiện dịch vụ công trực tuyến tại các cơ quan, đơn vị, địa phương trên toàn tỉnh **tăng 13.105 hồ sơ**. Các phản ánh kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh gửi qua Cổng Dịch vụ công quốc gia được giải quyết và công khai kịp thời theo đúng thời gian quy định.

2. Tồn tại, hạn chế

- Việc triển khai công tác số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã thực hiện còn chậm, chưa phát huy hiệu quả của việc khai thác, tái sử dụng các kết quả thủ tục hành chính đã được số hóa.

- Tình trạng hồ sơ thủ tục hành chính giải quyết trễ hạn tuy có giảm nhưng số lượng vẫn còn nhiều (139 hồ sơ), trong đó: cấp tỉnh (09 hồ sơ), cấp huyện (60 hồ sơ), cấp xã (70 hồ sơ).

- Việc xác định nguyên nhân, khắc phục những tồn tại, hạn chế liên quan đến số liệu đồng bộ giữa Cổng Dịch vụ công của tỉnh và Cổng Dịch vụ công quốc gia thực hiện còn chậm, chưa kịp thời dẫn đến kết quả thực hiện theo Bộ chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, một số tiêu chí của tỉnh có điểm đạt thấp so với mức điểm quy định.

- Việc rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ của các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Bình Định giai đoạn 2022 – 2025 theo hướng dẫn của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 29/VPUBND-KSTT ngày 13 tháng 01 năm 2023 thực hiện còn chậm so với kế hoạch.

III. MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG QUÝ II NĂM 2023

Tiếp tục rà soát, triển khai các nhiệm vụ còn lại theo Kế hoạch thực hiện Đề án “Đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính” trên địa bàn tỉnh (ban hành kèm theo Quyết định số 4521/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh); Kế hoạch thực hiện Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh trong năm 2023 (ban hành theo Quyết định số

¹⁵ Hồ sơ trễ hạn trong Quý I năm 2022 là 733 hồ sơ (chiếm tỷ lệ 1,16% hồ sơ đã giải quyết), hồ sơ trễ hạn trong Quý I năm 2023 là 139 hồ sơ (chiếm tỷ lệ 0,11% hồ sơ đã giải quyết).

827/QĐ-UBND ngày 18 tháng 03 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh), Công văn số 6958/UBND-KSTT ngày 21 tháng 11 năm 2022 triển khai thực hiện Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ, trong đó tập trung thực hiện một số nhiệm vụ cụ thể như sau:

1. Ban hành và triển khai Kế hoạch thực hiện thí điểm việc tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

2. Triển khai các nhiệm vụ theo Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ của các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Bình Định giai đoạn 2022 – 2025 (ban hành theo Quyết định số 3973/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh).

3. Ban hành Kế hoạch và dự toán chi tiết thuê doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích đảm nhận nhiệm vụ hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh theo Đề án¹⁶.

4. Ban hành Kế hoạch triển khai mô hình “Hành chính phục vụ người dân, doanh nghiệp” và văn bản hướng dẫn triển khai mô hình “Hành chính thân thiện, đồng hành cùng người dân, doanh nghiệp”.

5. Ban hành “Quy định chế độ báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định phục vụ cho hoạt động chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh”.

6. Triển khai mở rộng Nền tảng “Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh” tích hợp với “Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ” để chia sẻ thông tin, dữ liệu về tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh.

7. Ban hành Đề án đẩy mạnh chuyển đổi số tại Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh nhằm nâng cao công tác phục vụ cho hoạt động chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh.

8. Kiểm tra chuyên đề về cải cách thủ tục hành chính năm 2023.

IV. ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ

Để kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính đề nghị Văn phòng Chính phủ xem xét một số vấn đề cụ thể như sau:

1. Yêu cầu các đơn vị trung gian thanh toán qua nền tảng thanh toán Cổng Dịch vụ công quốc gia bổ sung thêm phương thức thanh toán cho phép quét mã QR Code nhằm đơn giản hóa thao tác thanh toán trực tuyến, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người dân, doanh nghiệp trong quá trình thanh toán trực tuyến.

2. Rà soát, xem xét lại phần mềm Hệ thống phản ánh kiến nghị được tích hợp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia có nhiều tính năng chưa đáp ứng yêu cầu

¹⁶ Quyết định số 4294/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Đề án “Thực hiện cơ chế giao doanh nghiệp đảm nhận nhiệm vụ hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Bình Định”.

sử dụng, cụ thể: (i) Báo cáo thống kê số liệu không khớp với thực tế kết quả xử lý, (ii) Những phản ánh, kiến nghị đề nghị bổ sung làm rõ thêm thông tin để có cơ sở xem xét giải quyết nhưng không được người dân cập nhật, phản hồi thông tin dẫn đến tình trạng phản ánh luôn ở trạng thái đang xử lý, không có chức năng để hoàn thành hoặc xóa khỏi hệ thống, (iii) số liệu phản ánh, kiến nghị trên Dashboard không khớp với số liệu báo cáo thống kê...

3. Phối hợp, kiến nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư sớm đồng bộ dữ liệu kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp trên Cổng Thông tin quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp với Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh để thuận lợi trong công tác quản lý tại địa phương.

4. Phối hợp, kiến nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công khai lại trên Cổng Dịch vụ công quốc gia nội dung “yêu cầu, điều kiện” đối với 03 thủ tục hành chính: (1) Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch (Mã số: 1.004551); (2) Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch (Mã số: 1.004503); (3) Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch (Mã số: 1.001455) theo Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định trân trọng báo cáo Văn phòng Chính phủ xem xét, tổng hợp theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Kiểm soát TTHC;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các cơ quan TW trên địa bàn tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, TX, TP;
- VNPT Bình Định, Bưu điện tỉnh;
- BIDV Bình Định;
- LĐ, CV VP UBND tỉnh;
- THCB, PVHCC, HCTC;
- Lưu: VT, KSTT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lâm Hải Giang

Phụ lục I
Thống kê hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công tỉnh
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND
ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Đơn vị cấp tỉnh	Số hồ sơ trực tuyến	Số hồ sơ trực tuyến và trực tiếp	Tỷ lệ (%)
I	Cấp tỉnh			
1	Sở Tư pháp	770	5.510	86,03
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	468	2017	76,8
3	Sở Y tế	203	442	54,07
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	69	637	89,17
5	Sở Xây dựng	61	454	86,56
6	Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh	41	72	43,06
7	Sở Du lịch	27	46	41,3
8	Sở Thông tin và Truyền thông	19	23	17,39
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	10	3.192	99,69
10	Sở Công Thương	5	66	92,42
11	Sở Lao Động - Thương binh và Xã hội	4	44	90,91
12	Sở Giao thông vận tải	4	2785	99,86
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	0	0	0
14	Ban Dân tộc tỉnh	0	0	0
15	Sở Khoa học và Công nghệ	0	12	0
16	Sở Ngoại vụ	0	0	0
17	Thanh Tra tỉnh	0	0	0
18	Sở Văn hóa và Thể thao	0	8	0
19	Sở Nội Vụ	0	0	0
20	Sở Tài chính	0	0	0
II	Cấp huyện			
1	UBND TP. Quy Nhơn	13.152	18.164	27,59
2	UBND huyện Phù Cát	6.238	12.860	51,49
3	UBND thị xã Hoài Nhơn	5.654	10.459	45,94
4	UBND huyện Tuy Phước	5.389	8.947	39,77
5	UBND thị xã An Nhơn	4.488	6.569	31,68
6	UBND huyện Vân Canh	2.247	2.994	24,95
7	UBND huyện Hoài Ân	823	3.704	77,78
8	UBND huyện Vĩnh Thạnh	464	2.515	81,55
9	UBND huyện Phù Mỹ	377	6.221	93,94
10	UBND huyện Tây Sơn	182	7.902	97,7
11	UBND huyện An Lão	37	4.426	99,16

Phụ lục II

**Thống kê số lượng bản sao chứng thực điện tử từ bản chính
trên Cổng Dịch vụ công quốc gia trên địa bàn tỉnh**
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND
ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Đơn vị	Số liệu tính từ ngày 15/12/2022 đến 14/3/2023		Số liệu tính từ ngày 15/12/2021 đến 14/3/2022	
		Số lượng hoàn thành (Đơn vị tính: bản sao)	Tổng số	Số lượng hoàn thành (Đơn vị tính: bản sao)	Tổng số
1	UBND huyện Hoài Ân	623	687	1.285	1.300
2	UBND thành phố Quy Nhơn	7.152	7.496	356	374
3	UBND huyện Tây Sơn	978	999	511	518
4	UBND thị xã Hoài Nhơn	1.350	1.410	1.268	1.316
5	UBND huyện An Lão	0	0	0	0
6	UBND huyện Vĩnh Thạnh	34	35	1	2
7	UBND huyện Phù Mỹ	3.183	3.328	17	18
8	UBND huyện Vân Canh	870	887	377	382
9	UBND thị xã An Nhơn	534	546	0	0
10	UBND huyện Tuy Phước	1.598	1.670	34	36
11	UBND huyện Phù Cát	359	468	2	5
TỔNG CỘNG:		16.681	17.526	3.851	3.951

Ghi chú: Tổng số bao gồm hồ sơ hoàn thành, hồ sơ bị huỷ và hồ sơ chờ đóng dấu để trả kết quả./.

Phụ lục III

**Tình hình thực hiện giao dịch thanh toán
trực tuyến nghĩa vụ tài chính lĩnh vực đất đai**
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND
ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Đơn vị	Phương thức trực tuyến	
		Số hồ sơ thanh toán trực tuyến	Tổng số tiền thanh toán (đồng)
1	Trung tâm Phục vụ hành chính công	194	1.209.366.936
2	Thị xã Hoài Nhơn	359	1.504.516.076
3	Thành phố Quy Nhơn	106	667.469.487
4	Huyện Tây Sơn	47	65.767.091
5	Huyện Tuy Phước	128	448.017.294
6	Huyện Phù Mỹ	105	361.375.977
7	Huyện Phù Cát	82	322.048.408
8	Thị xã An Nhơn	76	314.579.327
9	Huyện An Lão	0	0
10	Huyện Vân Canh	79	139.949.356
11	Huyện Hoài Ân	6	50.000.000
12	Huyện Vĩnh Thạnh	19	35.985.000
TỔNG CỘNG		1.201	5.119.074.952

Ghi chú: Số liệu tính từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/3/2023./.

Phụ lục IV
Tình hình thực hiện giao dịch thanh toán
trực tuyến phí, lệ phí giải quyết thủ tục hành chính
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND
ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Đơn vị cấp tỉnh	Số giao dịch	Số tiền (đồng)	Xếp hạng
1	Sở Tư pháp	749	151.363.000	1
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	459	522.813.700	2
3	Sở Y tế	281	169.500.000	3
4	Sở Xây dựng	86	26.860.000	4
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	65	8.950.000	5
6	Ban Quản lý khu kinh tế	44	11.230.000	6
7	Sở Du lịch	23	36.100.000	7
8	Sở Thông tin và Truyền thông	19	19.277.000	8
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	8	1.800.000	9
10	Sở Công Thương	4	5.260.000	10
11	Sở Lao Động - Thương Binh và Xã Hội	3	1.000.000	11
12	Sở Giao thông vận tải	3	675.000	12
13	Sở Văn hóa và Thể thao	0	0	13
14	Sở Khoa học và Công nghệ	0	0	14
15	Sở Nội Vụ	0	0	14
16	Sở Tài chính	0	0	14
17	Sở Ngoại vụ	0	0	14
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	0	0	14
	Tổng số 1	1.744	954.828.700	
STT	Đơn vị cấp huyện	Số giao dịch	Số tiền (đồng)	Xếp hạng
1	UBND thị xã Hoài Nhơn	2.155	200.995.000	1
2	UBND thị xã An Nhơn	1.731	187.679.000	2
3	UBND huyện Phù Cát	1.623	156.445.000	3
4	UBND thành phố Quy Nhơn	1.538	165.310.000	4
5	UBND huyện Tuy Phước	495	108.432.031	5
6	UBND huyện Hoài Ân	190	25.411.000	6
7	UBND huyện Vân Canh	160	15.167.000	7
8	UBND huyện Phù Mỹ	153	12.960.000	8
9	UBND huyện Tây Sơn	72	6.760.000	9
10	UBND huyện An Lão	43	2.335.000	10
11	UBND huyện Vĩnh Thạnh	36	10.110.000	11
	Tổng số 2	8196	891.604.031	

STT	Đơn vị cấp huyện	Số đơn vị cấp xã thuộc huyện có phát sinh giao dịch	Số giao dịch	Số tiền	Xếp hạng
1	UBND thành phố Quy Nhơn	21/21	10.749	306.660.998	1
2	UBND huyện Tuy Phước	13/13	4.646	130.954.000	2
3	UBND huyện Phù Cát	17/18	4.375	82.116.000	3
4	UBND thị xã Hoài Nhơn	17/17	3.244	77.231.000	4
5	UBND thị xã An Nhơn	15/15	2.689	50.072.000	5
6	UBND huyện Vân Canh	7/7	1.905	25.807.000	6
7	UBND huyện Hoài Ân	10/15	671	17.902.000	7
8	UBND huyện Vĩnh Thạnh	2/9	392	7.305.000	8
9	UBND huyện Phù Mỹ	10/19	384	2.950.000	9
10	UBND huyện Tây Sơn	5/15	86	1.768.000	10
11	UBND huyện An Lão	0/10	0	0	11
	Tổng số 3	117/159	2.9141	702.765.998	
	Tổng số 1+2+3		39.081	2.549.198.729	

Ghi chú: Số liệu tính từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/3/2023./.

Biểu số IL.01b/VPCP/KSTT

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG
CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC) TẠI ĐỊA PHƯƠNG
Kỳ báo cáo: Quý I Năm 2023
(Từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/3/2023)

- Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC, VB.

STT	Tên dự thảo văn bản QPPL được đánh giá tác động của TTHC	Số lượng TTHC đã được đánh giá tác động					Số lượng TTHC được quy định tại văn bản (sau khi ban hành)	
		Tổng số TTHC được đánh giá tác động	TTHC được quy định mới	TTHC được sửa đổi, bổ sung	TTHC được bãi bỏ	TTHC được giữ nguyên	Tổng số TTHC được quy định	Số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành văn bản
(1)	(2)	(3) = (4)+ (5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Quyết định của UBND cấp tỉnh							
1	-	0	0	0	0	0	0	-
	TỔNG SỐ	0	0	0	0	0	0	

Biểu số
II.02c/VPCP/KSTT

KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUY ĐỊNH
TẠI DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: Quý I Năm 2023
(Từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/3/2023)

- Đơn vị báo cáo:
UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC, VB.

STT	Tên cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo	Tổng số		Số lượng TTHC được thẩm định theo tên loại VBQPPL			
				Quyết định của UBND		Nghị quyết của HĐND	
		TTHC	VBQPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VB QPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VB QPPL
(1)	(2)	(3) = (5)+(7)	(4) = (6)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	-	0	0	0	0	0	0
TỔNG SỐ		0	0	0	0	0	0

Biểu số
II.03b/VPCP/KSTT

**KẾT QUẢ CÔNG BỐ, CÔNG KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: Quý I Năm 2023
(Từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/3/2023)

- Đơn vị báo cáo:
UBND cấp tỉnh.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.
Đơn vị tính: TTHC, VB.

I. CÔNG BỐ DANH MỤC TTHC, CÔNG KHAI TTHC THUỘC THẨM QUYỀN BAN HÀNH CỦA TRUNG ƯƠNG

STT	Tên cơ quan, đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố	Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố	Số lượng TTHC đã được công bố				Số lượng TTHC đã được công khai/ không công khai		Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương tính đến thời điểm báo cáo
				Tổng số	TTHC quy định mới	TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế	TTHC bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (Công khai)	Bãi bỏ hoặc thay thế (Không công khai)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Ban Dân tộc tỉnh	0	-	0	0	0	0	0	0	5
2	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	0	-	0	0	0	0	0	0	66
3	Sở Công Thương	2	-	0	14	3	9	2	12	134
4	Sở Du lịch	1	-	0	29	0	29	0	29	30
5	Sở Giao thông vận tải	0	-	0	0	0	0	0	0	85
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	0	-	0	0	0	0	0	0	81
7	Sở Khoa học và Công nghệ	0	-	0	0	0	0	0	0	60
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	0	-	0	0	0	0	0	0	116

9	Sở Lao Động - Thương binh và Xã hội	1	-	0	2	2	0	0	2	122
10	Sở Ngoại vụ	0	-	0	0	0	0	0	0	9
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3	-	0	17	4	8	5	12	123
12	Sở Nội Vụ	0	-	0	0	0	0	0	0	99
13	Sở Thông tin và Truyền thông	1	-	0	12	0	8	4	8	40
14	Sở Tài chính	0	-	0	0	0	0	0	0	39
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	0	-	0	0	0	0	0	0	124
16	Sở Tư pháp	1	-	0	14	5	0	9	5	119
17	Sở Văn hóa và Thể thao	3	-	0	127	0	127	0	127	103
18	Sở Xây dựng	0	-	0	0	0	0	0	0	58
19	Sở Y tế	0	-	0	0	0	0	0	0	116
20	Thanh Tra tỉnh	0		0	0	0	0	0	0	9
	Tổng cộng	12	-	215	14	181	20	195	20	1538

II. CÔNG BỐ DANH MỤC TTHC, CÔNG KHAI TTHC THUỘC THẨM QUYỀN BAN HÀNH CỦA ĐỊA PHƯƠNG

STT	Tên cơ quan, đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố	Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố	Số lượng TTHC đã được công bố				Số lượng TTHC đã được công khai/ không công khai		Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương tính đến thời điểm báo cáo
				Tổng số	TTHC quy định mới	TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế	TTHC bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (Công khai)	Bãi bỏ hoặc thay thế (Không công khai)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

Biểu số
II.04/VPCP/KSTT

KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TẠI BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
Kỳ báo cáo: Quý I Năm 2023
(Từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/3/2023)

- Đơn vị báo cáo:
+ UBND cấp tỉnh.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.
Đơn vị tính: TTHC/nhóm TTHC, đồng, %

ST T	Tổng số TTHC cần rà soát, đơn giản hóa theo Kế hoạch	Tổng số TTHC	Phương án đơn giản hóa TTHC						Số tiền tiết kiệm được (đồng/năm)	Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa
			Số lượng TTHC giữ nguyên	Số lượng TTHC bãi bỏ	Số lượng TTHC sửa đổi bổ sung	Số lượng TTHC thay thế	Số lượng TTHC liên thông	Số lượng TTHC có giải pháp để thực hiện trên môi trường điện tử			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
THEO KẾ HOẠCH RÀ SOÁT CỦA UBND CẤP TỈNH											
TTH quy định tại VBQPPL thuộc thẩm quyền ban hành của bộ, cơ quan/ UBND cấp tỉnh											
I. Sở Tài nguyên và Môi trường											
1	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (cấp tỉnh) (1.010733.000.00.00.H08)	1			1		1		1.345.900.800	52%	100%
2	Thủ tục Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư	1			1		1		287.726.720	54%	100%

	nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (1.002253.000.00.00.H08)										
3	Thủ tục Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (1.002040.000.00.00.H08)	1			1		1		4.747.490.880	54%	100%
4	Thủ tục: Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận (1.004227.000.00.00.H08)	1			1		1		1.520.118.560	42%	100%
II	Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh										
1	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP (1.009748.000.00.00.H08)	1			1				35.218.200	23,65%	100%
2	Điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (BQL) 1.009759.000.00.00.H08	1			1				3.566.400	23,95%	100%

3	Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện 1.002662.000.00.00.H08	1			1				4.755.200	19,92%.	100%
4	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện 1.003141.000.00.00.H08	1			1				28.531.200	9,86%	100%
5	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng 1.009972.000.00.00.H08	1			1				120.184.880	31,56%	100%
6	Thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường (cấp Tỉnh) 1.010733.000.00.00.H08	1			1				35.664.000	6,77%	100%
7	Cấp giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) 1.010727.000.00.00.H08				1				35.961.200	3,89%	100%
III.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn										
1	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y (Cấp tỉnh) (2.002132.000.00.00.H08)	1			1				5.318.016	6,6%	100%
2	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y (1.004022.000.00.00.H08)	1			1				5.539.600	10,9%	100%
	Tổng cộng: 13 TTHC	13			13		4		8.175.975.656		100%

Biểu số II.05b/VPCP/KSTT

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ TIẾP NHẬN, XỬ LÝ PHẢN ÁNH,
KIẾN NGHỊ (PAKN) VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH VÀ
HÀNH VI HÀNH CHÍNH CỦA BỘ, CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: Quý I Năm 2023
(Từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/3/2023)

- Đơn vị báo cáo:

+ UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: Số PAKN.

STT	Tên ngành, lĩnh vực có PAKN	Số lượng PAKN được tiếp nhận					Kết quả xử lý PAKN								Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Đã xử lý				Đang xử lý				
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Hành vi hành chính	Quy định hành chính	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng cộng	13	8	5	0	13	12	8	4	0	12	1	0	1	12
I	Tình hình, kết quả giải quyết PAKN thuộc phạm vi thẩm quyền của UBND cấp Tỉnh	6	1	5	0	6	5	1	4	0	5	1	0	1	5
1	Lý lịch tư pháp (Bộ Tư	5	0	5	0	5	4	0	4	0	4	1	0	1	4

	pháp)														
2	Thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (Bảo hiểm xã hội Việt Nam)	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	1
II	Tình hình, kết quả giải quyết PAKN thuộc phạm vi thẩm quyền của UBND cấp Huyện	5	5	0	0	5	5	5	0	0	5	0	0	0	5
1	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	1
2	Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	4	4	0	0	4	4	4	0	0	4	0	0	0	4

III	Tình hình, kết quả giải quyết PAKN thuộc phạm vi thẩm quyền của UBND cấp Xã	2	2	0	0	2	2	2	0	0	2	0	0	0	2
1	Cải cách hành chính (Bộ Nội vụ)	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	1
2	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	1

Biểu số II.06c/VPCP/KSTT

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA UBND CẤP TỈNH**

Kỳ báo cáo: Quý I Năm 2023

(Từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/3/2023)

- Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC.

[illegible]

[illegible]

19	Công tác lãnh sự (Bộ Ngoại giao)	6	6	0	0	1	1	0	0	5	5	0
20	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	1.211	0	1.167	44	1.205	1.201	1	3	6	6	0
21	Đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
22	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	2.613	144	1.721	748	2.019	2.019	0	0	594	594	0
23	Dầu khí (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
24	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	101	25	38	38	71	70	0	1	30	30	0
25	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26	Địa chất và khoáng sản (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	49	0	25	24	27	27	0	0	22	22	0
27	Dịch vụ du lịch khác (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	4	2	1	1	4	4	0	0	0	0	0
28	Dịch vụ thương mại (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29	Điện (Bộ Công Thương)	7	0	6	1	6	6	0	0	1	1	0
30	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
31	Dược phẩm (Bộ Y tế)	241	43	134	64	200	200	0	0	41	41	0
32	Đường bộ (Bộ Giao thông vận tải)	3.320	8	2.652	660	2.566	2.555	10	1	754	754	0
33	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	3	0	3	0	3	1	2	0	0	0	0

34	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)	32	0	24	8	28	28	0	0	4	4	0
35	Giải quyết tố cáo (Thanh tra Chính phủ)	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
36	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	104	0	84	20	85	85	0	0	19	19	0
37	Giáo dục Dân tộc (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38	Giáo dục Trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	38	35	3	0	38	38	0	0	0	0	0
39	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	57	24	0	33	38	38	0	0	19	19	0
40	Hệ thống văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	144	129	12	3	143	142	1	0	1	1	0
41	Hóa chất (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
42	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	5	1	4	0	5	5	0	0	0	0	0
43	Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ Ngoại giao)	4	4	0	0	3	3	0	0	1	1	0
44	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
45	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0

46	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	109	40	32	37	64	64	0	0	45	45	0
47	Lao động (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	13	11	0	2	13	13	0	0	0	0	0
48	Lữ hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
49	Luật sư (Bộ Tư pháp)	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0
50	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	67	14	33	20	61	60	0	1	6	6	0
51	Lý lịch tư pháp (Bộ Tư pháp)	5.616	5.114	3	499	4.391	4.391	0	0	1.225	1.224	1
52	Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	122	0	49	73	74	67	5	2	48	48	0
53	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
54	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	4	4	0	0	4	4	0	0	0	0	0
55	Năng lượng (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
56	Nghệ thuật biểu diễn (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	7	6	0	1	6	6	0	0	1	1	0
57	Người có công (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	714	1	658	55	614	613	1	0	100	100	0
58	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	11	5	2	4	10	10	0	0	1	1	0

59	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	5	0	2	3	5	5	0	0	0	0	0
60	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
61	Phát triển đô thị (Bộ Xây dựng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
62	Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	40	15	25	0	35	35	0	0	5	5	0
63	Quản lý Cạnh tranh (Bộ Công Thương)	12	7	4	1	9	9	0	0	3	3	0
64	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	998	107	786	105	961	961	0	0	37	37	0
65	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	37	34	0	3	35	35	0	0	2	2	0
66	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	542	0	449	93	431	431	0	0	111	111	0
67	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
68	Quy chế thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
69	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	53	1	33	19	43	42	1	0	10	10	0

[illegible]

84	Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85	Trang thiết bị và công trình y tế (Bộ Y tế)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
86	Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	64	57	0	7	61	61	0	0	3	3	0
87	Văn hóa dân tộc (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
88	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	5	0	3	2	5	5	0	0	0	0	0
89	Vật liệu xây dựng (Bộ Xây dựng)	5	5	0	0	5	5	0	0	0	0	0
90	Việc làm (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	122	35	81	6	114	114	0	0	8	8	0
91	Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ)	24	0	24	0	24	24	0	0	0	0	0
92	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Thông tin và Truyền thông)	25	22	0	3	23	23	0	0	2	2	0
93	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
94	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	6.304	5.860	5	439	5.920	17	5.902	1	384	384	0
95	Y tế Dự phòng (Bộ Y tế)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
96	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	41	35	5	1	40	40	0	0	1	1	0

97	Giám định thương mại (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
98	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	16	10	4	2	13	13	0	0	3	3	0
99	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	42	23	0	19	24	24	0	0	18	18	0
100	Giám định tư pháp (Bộ Xây dựng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
101	Khoa học, công nghệ (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
102	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	2	2	0	0	1	1	0	0	1	1	0
103	Khoa học, Công nghệ và Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	16	12	4	0	14	14	0	0	2	2	0
104	Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
105	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (KHCN) (Bộ Khoa học và Công nghệ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
106	Giáo dục nghề nghiệp (GD) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
107	Báo chí (Bộ Thông tin và Truyền thông)	12	10	0	2	12	12	0	0	0	0	0

II	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp Huyện	37.100	6.076	26.911	4.113	33.532	31.919	1.553	60	3.568	3.564	4
1	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	256	38	217	1	256	255	0	1	0	0	0
2	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)	87	68	5	14	68	68	0	0	19	19	0
4	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	5.256	3.260	1.828	168	5.255	5.255	0	0	1	1	0
5	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	859	0	859	0	859	859	0	0	0	0	0
6	Công tác dân tộc (Ủy ban Dân tộc)	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	0
7	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	8.862	0	8.775	87	8.802	8.795	0	7	60	60	0
8	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	16.592	854	12.277	3.461	13.624	12.043	1.551	30	2.968	2.966	2
9	Địa chất và khoáng sản (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	3	1	0	2	3	3	0	0	0	0	0
10	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	80	32	34	14	65	64	0	1	15	15	0
12	Giáo dục Trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	65	60	5	0	65	64	0	1	0	0	0

13	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	29	0	13	16	29	29	0	0	0	0	0
14	Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)	17	0	12	5	16	16	0	0	1	1	0
15	Hệ thống văn bản, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	5	4	0	1	5	5	0	0	0	0	0
16	Karaoke, Vũ trường (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	1	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0
17	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	39	1	28	10	36	36	0	0	3	3	0
18	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	39	5	33	1	37	37	0	0	2	2	0
19	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	29	20	4	5	28	28	0	0	1	1	0
20	Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	13	0	11	2	13	11	0	2	0	0	0
21	Người có công (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	743	0	684	59	646	646	0	0	97	97	0
22	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	2	2	0	0	1	1	0	0	1	1	0
23	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông)	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0

24	Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	46	17	29	0	41	41	0	0	5	5	0
25	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	1.486	0	1.375	111	1.202	1.200	0	2	284	283	1
26	Quản lý ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự (Bộ Công an)	8	0	7	1	8	8	0	0	0	0	0
27	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	32	6	18	8	25	25	0	0	7	7	0
28	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	32	2	20	10	26	26	0	0	6	6	0
29	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hệ kinh doanh) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	1.628	1.007	601	20	1.571	1.559	2	10	57	56	1
30	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	697	594	0	103	669	665	0	4	28	28	0
31	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
32	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
33	Tổ chức phi chính phủ (Bộ Nội vụ)	17	15	2	0	16	16	0	0	1	1	0
34	Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ)	2	1	1	0	1	1	0	0	1	1	0
35	Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	94	85	5	4	89	89	0	0	5	5	0

36	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	77	0	68	9	72	70	0	2	5	5	0
III	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp Xã	66.750	19.144	47.039	567	65.857	65.771	16	70	893	891	2
1	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	17.139	9.595	7.500	44	17.068	17.047	3	18	71	71	0
2	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	7.415	4.467	2.517	431	6.810	6.783	6	21	605	604	1
4	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	33.606	1.554	32.051	1	33.596	33.560	7	29	10	9	1
5	Công chứng (Bộ Tư pháp)	2.971	0	2.971	0	2.971	2.971	0	0	0	0	0
6	Công tác dân tộc (Ủy ban Dân tộc)	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	0
7	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	20	1	15	4	14	13	0	1	6	6	0
8	Địa chất và khoáng sản (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	1	0	1	0	0	0	0	0	1	1	0
9	Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)	17	0	17	0	17	17	0	0	0	0	0
10	Hộ tịch (Bộ Ngoại giao)	4.470	3.375	1.074	21	4.453	4.453	0	0	17	17	0
11	Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
12	Người có công (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	889	0	830	59	722	721	0	1	167	167	0

13	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
14	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	6	2	4	0	6	6	0	0	0	0	0
15	Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	47	13	34	0	42	42	0	0	5	5	0
16	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	160	135	19	6	150	150	0	0	10	10	0
17	Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	4	0	4	0	4	4	0	0	0	0	0
18	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	1	0	1	0	0	0	0	0	1	1	0

Biểu số II.07b/VPCP/KSTT

**TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN “4 TẠI CHỖ”
TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CỦA ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: Năm 2023

(Từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/03/2023)

- Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC, %.

I. SỐ LƯỢNG TTHC TRIỂN KHAI TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)+(14)	(12)	(13)	(14)
1	Ban Dân tộc tỉnh	6	2	2	2	6	2	2	2	5	0	5	0
1.1	Công tác dân tộc	6	2	2	2	6	2	2	2	5		5	
2	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	5		5		5		5		23		23	
2.1	Đầu tư tại Việt nam	23		23		23		23		8		8	
2.2	Hoạt động xây dựng	8		8		8		8		1		1	
2.3	Lao động	1		1		1		1		5		5	
2.4	Môi trường	5		5		5		5		3		3	
2.5	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	3		3		3		3		1		1	
2.6	Quản lý lao động ngoài nước	1		1		1		1		5		5	
2.7	Thương Mại Quốc Tế	5		5		5		5		7		7	
2.8	Việc làm	7		7		7		7		2		2	
2.9	Xuất nhập khẩu	2		2		2		2		12	12		

3	Công an	15	15	0	0	15	15	0	0	4	3	1	0
3.1	Đăng ký, quản lý cư trú	12	12			12	12			3	3		
3.2	Quản lý ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự	3	3			3	3			1		1	
4	Công ty Điện lực Bình Định	1	0	1	0	1	0	1	0	2	0	2	0
4.1	Dịch vụ cung cấp điện mới	1		1		1		1		2		2	
5	Sở Công Thương	145	15	128	2	145	15	128	2	145	15	128	2
5.1	An toàn thực phẩm	2		2		2		2		2	1	1	
5.2	Công nghiệp địa phương	2	1	1		2	1	1		1		1	
5.3	Công nghiệp nặng	1		1		1		1		11		11	
5.4	Điện	11		11		11		11		3		3	
5.5	Dầu khí	3		3		3		3		2		2	
5.6	Giám định thương mại	2		2		2		2		9		9	
5.7	Hóa Chất	9		9		9		9		27	3	24	
5.8	Kinh doanh khí	27	3	24		27	3	24		1		1	
5.9	Khoa học công nghệ	1		1		1		1		36	9	27	
5.10	Lưu thông hàng hóa trong nước	36	9	27		36	9	27		5		5	
5.11	Quản Lý Cạnh Tranh	5		5		5		5		12	2	8	2
5.12	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	12	2	8	2	12	2	8	2	21		21	
5.13	Thương Mại Quốc Tế	21		21		21		21		7		7	
5.14	Vật liệu nổ công nghiệp	7		7		7		7		6		6	
5.15	Xúc tiến thương mại	6		6		6		6		2		2	
6	Sở Du lịch	36	6	30	0	36	6	30	0	97	6	91	0
6.1	Đường bộ	2		2		2		2		8		8	
6.2	Du lịch	8		8		8		8		10	5	5	
6.3	Dịch vụ Du lịch khác	13	5	8		13	5	8		13	1	12	
6.4	Lữ hành	13	1	12		13	1	12		66		66	
7	Sở Giao thông vận tải	110	9	92	9	110	9	92	9	81	25	47	9

7.1	Đường bộ	66		66		66		66		44	9	26	9
7.2	Đường thủy nội địa	44	9	26	9	44	9	26	9	37	16	21	
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	150	54	91	5	150	54	91	5	110	32	73	5
8.1	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	41	19	22		41	19	22		5	5		
8.2	Giáo dục Mầm non	5	5			5	5			7		7	
8.3	Giáo dục nghề nghiệp	7		7		7		7		18	8	10	
8.4	Giáo dục trung học	21	11	10		21	11	10		26	3	18	5
8.5	Các cơ sở giáo dục khác	26	3	18	5	26	3	18	5	6	6		
8.6	Giáo dục tiểu học	6	6			6	6			5	2	3	
8.7	Hệ thống văn bằng, chứng chỉ	5	2	3		5	2	3		12		12	
8.8	Đào tạo với nước ngoài	12		12		12		12		9	5	4	
8.9	Giáo dục dân tộc	9	5	4		9	5	4		3		3	
8.10	Giáo dục thường xuyên	3		3		3		3		7	3	4	
8.11	Kiểm định chất lượng giáo dục	7	3	4		7	3	4		5		5	
8.12	Quy chế thi, tuyển sinh	8		8		8		8		7		7	
9	Sở Khoa học và Công nghệ	48	0	48	0	48	0	48	0	48	0	48	0
9.1	An toàn bức xạ và hạt nhân	7		7		7		7		27		27	
9.2	Hoạt động khoa học và công nghệ	27		27		27		27		2		2	
9.3	Sở hữu trí tuệ	2		2		2		2		11		11	
9.4	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	12		12		12		12		8		8	
10	Sở Kế hoạch và Đầu tư	141	24	114	3	141	24	114	3	139	24	112	3
10.1	Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức; và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức	8		8		8		8		1		1	
10.2	Đấu thầu	1		1		1		1		22		22	
10.3	Đầu tư tại Việt nam	22		22		22		22		1		1	
10.4	Đầu tư vào nông nghiệp, nông	1		1		1		1		4		4	

	thôn												
10.5	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư	4		4		4		4		7		7	
10.6	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	7		7		7		7		6	6		
10.7	Thành lập và hoạt động của Hộ kinh doanh	6	6			6	6			18	18		
10.8	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã	18	18			18	18			3			3
10.9	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác	3			3	3			3	3		3	
10.10	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội	3		3		3		3		48		48	
10.11	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	48		48		48		48		15		15	
10.12	Thành lập và hoạt động của liên hiệp hợp tác xã	15		15		15		15		5		5	
10.13	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	5		5		5		5		6		6	
11	Sở Lao Động - Thương binh và Xã hội	216	40	128	48	216	40	128	48	195	39	111	45
11.1	An toàn, vệ sinh lao động	6		6		6		6		0			
11.2	Bảo hiểm xã hội	1		1		1		1		36	14	6	16
11.3	Bảo Trợ Xã Hội	38	14	8	16	38	14	8	16	31	4	27	
11.4	Giáo dục nghề nghiệp	32	5	27		32	5	27		11	2	9	
11.5	Lao động	11	2	9		11	2	9		4	2	2	
11.6	Tiền lương	4	2	2		4	2	2		61	8	33	20
11.7	Người Có Công	65	8	34	23	65	8	34	23	15	4	8	3
11.8	Phòng, chống tệ nạn xã hội	15	4	8	3	15	4	8	3	4		4	
11.9	Quản lý lao động ngoài nước	5		5		5		5		1		1	
11.10	Tổ chức cán bộ	1		1		1		1		9	2	2	5

11.11	Trẻ em	9	2	2	5	9	2	2	5	21	3	17	1
11.12	Việc làm	29	3	25	1	29	3	25	1	2		2	
12	Sở Ngoại vụ	6	0	6	0	6	0	6	0	12	0	12	0
12.1	Công tác lãnh sự	2		2		2		2		4		4	
12.2	Hội nghị, hội thảo quốc tế	4		4		4		4		8		8	
13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	131	19	101	11	131	19	101	11	134	28	95	11
13.1	Bảo vệ Thực vật	8		8		8		8		4		4	
13.2	Chăn nuôi	4		4		4		4		10		10	
13.3	Thú Y	12		12		12		12		1		1	
13.4	Khoa học Công nghệ và Môi trường	1		1		1		1		2		2	
13.5	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	2		2		2		2		20	5	15	
13.6	Lâm nghiệp	20	5	15		20	5	15		1			1
13.7	Môi trường	1			1	1			1	10	2	7	1
13.8	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10	2	7	1	10	2	7	1	15	4	6	5
13.9	Phòng, chống thiên tai	15	4	6	5	15	4	6	5	4		4	
13.10	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	4		4		4		4		27	5	19	3
13.11	Thủy lợi	27	5	19	3	27	5	19	3	25	3	22	
13.12	Thủy sản	25	3	22		25	3	22		2		1	1
13.13	Trồng Trọt	2		1	1	2		1	1	13	9	4	
14	Sở Nội Vụ	141	36	89	16	141	36	89	16	133	27	90	16
14.1	Quản lý nhà nước về hội, quỹ xã hội, Tổ chức phi chính phủ	13	9	4		13	9	4		4	1	2	1
14.2	Chính quyền địa phương	4	1	2	1	4	1	2	1	12	4	8	
14.3	Công chức, viên chức	12	4	8		12	4	8		3		3	
14.4	Quản lý nhà nước về công tác	3		3		3		3		3		3	

	thanh niên												
14.5	Văn thư và Lưu trữ nhà nước	3		3		3		3		18	6	12	
14.6	Tổ chức - Biên chế	18	6	12		18	6	12		13		13	
14.7	Tổ chức phi chính phủ	13		13		13		13		22	8	9	5
14.8	Thi đua - khen thưởng	22	8	9	5	22	8	9	5	53	8	35	10
14.9	Tôn giáo Chính phủ	53	8	35	10	53	8	35	10	5		5	
15	Sở Thông tin và Truyền thông	41	4	37	0	41	4	37	0	40	4	35	1
15.1	Báo chí	5		5		5		5		7		7	
15.2	Bưu chính, viễn thông và internet	7		7		7		7		16	4	12	
15.3	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	16	4	12		16	4	12		13		13	
15.4	Xuất bản, In và Phát hành	13		13		13		13		4		3	1
16	Bảo hiểm	4		3	1	4		3	1	2		2	
16.1	Hoạt động khoa học và công nghệ	2		2		2		2		48	16	28	4
16.2	Quản lý công sản	48	16	28	4	48	16	28	4	2		2	
16.3	Quản lý giá	2		2		2		2		3		3	
16.4	Tài chính doanh nghiệp	3		3		3		3		0			
16.5	Tin học - Thống kê	1		1		1		1		17	5	12	
17	Sở Tài nguyên và Môi trường	155	46	105	4	155	46	105	4	162	34	123	5
17.1	Biển và hải đảo	17	5	12		17	5	12		17		17	
17.2	Địa chất và khoáng sản	17		17		17		17		26	25		1
17.3	Đất đai	35	34		1	35	34		1	2		2	
17.4	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý	2		2		2		2		1			1
17.5	Khoa học Công nghệ và Môi trường	1			1	1			1	3		3	
17.6	Khí tượng, thủy văn	3		3		3		3		14	4	9	1
17.7	Môi trường	14	4	9	1	14	4	9	1	11		11	

17.8	Đất đai - Chi cục QL đất đai	12		12		12		12		26		26	
17.9	Đất đai - Văn phòng đăng ký đất đai	34		34		34		34		3	1	1	1
17.10	Thuế	3	1	1	1	3	1	1	1	17	2	15	
17.11	Tài nguyên nước	17	2	15		17	2	15		42	2	39	1
18	Sở Tư pháp	238	38	161	39	238	38	161	39	197	36	123	38
18.1	Bồi thường nhà nước	42	2	39	1	42	2	39	1	22		22	
18.2	Công chứng	22		22		22		22		24	12	1	11
18.3	Chứng thực	24	12	1	11	24	12	1	11	8		8	
18.4	Đấu giá tài sản	8		8		8		8		10	5	5	
18.5	Đăng ký biện pháp bảo đảm	10	5	5		10	5	5		9		9	
18.6	Giám định tư pháp	9		9		9		9		7	1		6
18.7	Phổ biến giáo dục pháp luật	7	1		6	7	1		6	9		9	
18.8	Hòa giải thương mại	9		9		9		9		38	17	2	19
18.9	Hộ tịch	38	17	2	19	38	17	2	19	3		3	
18.10	Lý lịch tư pháp	3		3		3		3		14		14	
18.11	Luật sư	14		14		14		14		7	1	4	2
18.12	Nuôi con nuôi	7	1	4	2	7	1	4	2	5		5	
18.13	Quốc tịch	5		5		5		5		5		5	
18.14	Quản tài viên	5		5		5		5		10		10	
18.15	Trợ giúp pháp lý	10		10		10		10		13		13	
18.16	Thừa phát lại	13		13		13		13		6		6	
18.17	Trọng Tài Thương Mại	6		6		6		6		6		6	
18.18	Tư vấn pháp luật	6		6		6		6		1		1	
19	Sở Văn hóa và Thể thao	129	18	104	7	129	18	104	7	131	18	106	7
19.1	Điện ảnh	1		1		1		1		14		14	
19.2	Di sản Văn hóa	14		14		14		14		18	6	12	
19.3	Gia đình	18	6	12		18	6	12		12		12	
19.4	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	12		12		12		12		4		4	

19.5	Nghệ thuật biểu diễn	4		4		4		4		6		6	
19.6	Thi đua - khen thưởng	6		6		6		6		36		35	1
19.7	Thể dục thể thao	36		35	1	36		35	1	9	3	3	3
19.8	Thư viện	9	3	3	3	9	3	3	3	7	1	6	
19.9	Văn hóa	7	1	6		7	1	6		22	8	11	3
19.10	Văn hóa cơ sở	22	8	11	3	22	8	11	3	3		3	
20	Sở Xây dựng	95	18	75	2	95	18	75	2	93	18	72	3
20.1	Giám định tư pháp xây dựng	3		3		3		3		34	8	26	
20.2	Hoạt động xây dựng	34	8	26		34	8	26		6	4		2
20.3	Hạ tầng kỹ thuật	6	4		2	6	4		2	3		3	
20.4	Kinh doanh bất động sản	3		3		3		3		13		13	
20.5	Nhà ở và công sở	13		13		13		13		15	3	12	
20.6	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	15	3	12		15	3	12		20	3	17	
20.7	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	20	3	17		20	3	17		1		1	
20.8	Vật liệu xây dựng	1		1		1		1		1			1
21	Sở Y tế	123	1	120	2	123	1	120	2	120	1	119	0
21.1	Dân số	2			2	2			2	32		32	
21.2	Dược	32		32		32		32		5		5	
21.3	Y tế dự phòng	5		5		5		5		69		69	
21.4	Khám bệnh, chữa bệnh	70		70		70		70		4		4	
21.5	Mỹ phẩm	4		4		4		4		2		2	
21.6	Tổ chức cán bộ	2		2		2		2		3		3	
21.7	Trang thiết bị và công trình y tế	3		3		3		3		5	1	4	
21.8	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng	5	1	4		5	1	4		0			
22	Thanh Tra tỉnh	18	5	9	4	18	5	9	4	6	4	0	2
22.1	Giải quyết khiếu nại	5	2	2	1	5	2	2	1	0			
22.2	Giải quyết tố cáo	3	1	1	1	3	1	1	1	0			

22.3	Phòng, chống tham nhũng	4		4		4		4		0			
22.4	Tiếp công dân	3	1	1	1	3	1	1	1	0			
22.5	Xử lý đơn thư	3	1	1	1	3	1	1	1	6	4		2
	TỔNG CỘNG	2.065	1.540	366	159	2.065	1.540	366	159	1.993	1.497	345	151

Biểu số
II.08/VPCP/KSTT

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ CỦA BỘ, CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: Năm 2023
(Từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/3/2023)

- Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: hồ sơ TTHC.

STT	Lĩnh vực	DVCTT mức độ 3			DVCTT mức độ 4			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	(có=1; không=0)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng cộng	17	17	7.486	20	20	6.370	37
A	DVCTT DO THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	0	0	0	9	9	6.340	9
A.1	Cấp tỉnh	0	0	0	1	1	4	1
I	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	0	0	0	1	1	4	1
1	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua (1.007750.000.00.00.H08)	0	0	0	1	1	4	1
A.2	Cấp huyện	0	0	0	1	1	716	1
I	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0
II	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	0	0	0	1	1	716	1
1	Nhóm thủ tục hành chính liên thông Đăng ký hộ kinh doanh và	0	0	0	1	1	716	1

	Đăng ký thuê của hộ kinh doanh (2.002344)							
A.3	Cấp xã	0	0	0	7	7	5.620	7
I	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	7	7	5.620	7
1	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng (2.000744.000.00.00.H08)	0	0	0	1	1	4	1
2	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (1.001753.000.00.00.H08)	0	0	0	1	1	10	1
3	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở (2.000751.000.00.00.H08)	0	0	0	1	1	0	1
4	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng (1.001776.000.00.00.H08)	0	0	0	1	1	4.237	1
5	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp (1.001739.000.00.00.H08)	0	0	0	1	1	0	1
6	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (1.001731.000.00.00.H08)	0	0	0	1	1	1.356	1
7	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (1.001758.000.00.00.H08)	0	0	0	1	1	13	1
B	DVCTT DO BỘ, CƠ QUAN, UBND TỈNH CHỦ ĐỘNG TRIỂN KHAI	17	17	7.486	11	11	30	28
B.1	Cấp tỉnh	0	0	0	2	2	13	2
I	Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	0	0	0	1	1	12	1
1	Đăng ký xác nhận/đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường 1.008603.000.00.00.H08	0	0	0	1	1	12	1

II	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	0	0	0	1	1	1	1
1	Cung cấp thông tin về Quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh (1.008432.000.00.00.H08)	0	0	0	1	1	1	1
B.2	Cấp huyện	4	4	78	3	3	7	7
I	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	3	3	10	0	0	0	3
1	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài (2.000528.000.00.00.H08)	1	1	9	0	0	0	1
2	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân (1.000893.000.00.00.H08)	1	1	0	0	0	0	1
3	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài (2.000522.000.00.00.H08)	1	1	1	0	0	0	1
II	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)	1	1	68	0	0	0	1
1	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.002425.000.00.00.H08)	1	1	68	0	0	0	1
III	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	1	1	0	1
1	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc (2.000777.000.00.00.H08)	0	0	0	1	1	0	1
IV	Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	0	0	0	0	0	0	0
V	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	0	0	0	2	2	7	2
1	Cấp GPXD đối với công trình, nhà ở riêng lẻ XD trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử- văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp GPXD của cấp trung ương, cấp tỉnh 1.009994.000.00.00.H08	0	0	0	1	1	0	1
2	Cung cấp thông tin về Quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền	0	0	0	1	1	7	1

	của UBND cấp huyện 1.008455.000.00.00.H08							
B.3	Cấp xã	13	13	7.408	6	6	10	19
I	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	7	7	6.679	0	0	0	7
1	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân (1.004772.000.00.00.H08)	1	1	69	0	0	0	1
2	Đăng ký lại khai sinh (1.004884.000.00.00.H08)	1	1	1.163	0	0	0	1
3	Đăng ký lại khai tử (1.005461.000.00.00.H08)	1	1	37	0	0	0	1
4	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch (1.004859.000.00.00.H08)	1	1	34	0	0	0	1
5	Đăng ký khai sinh (1.001193.000.00.00.H08)	1	1	2.871	0	0	0	1
6	Đăng ký chấm dứt giám hộ (1.004845.000.00.00.H08)	1	1	0	0	0	0	1
7	Đăng ký khai tử (1.000656.000.00.00.H08)	1	1	2.505	0	0	0	1
II	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	3	3	729	3	3	4	6
1	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở (2.000751.000.00.00.H08)	0	0	0	1	1	0	1
2	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng (2.000744.000.00.00.H08)	0	0	0	1	1	4	1
3	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện (2.000286.000.00.00.H08)	1	1	7	0	0	0	1
4	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật (1.001699.000.00.00.H08)	1	1	715	0	0	0	1
5	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn (2.000355.000.00.00.H08)	0	0	0	1	1	0	1
6	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật (1.001653.000.00.00.H08)	1	1	7	0	0	0	1
III	Dân số - Sức khỏe sinh sản (Bộ Y tế)	1	1	0	0	0	0	1
1	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số (2.001088.000.00.00.H08)	1	1	0	0	0	0	1
IV	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	0	0	0	1	1	6	1

1	Thanh toán thù lao cho hòa giải viên (2.002080.000.00.00.H08)	0	0	0	1	1	6	1
V	Thẻ đục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	1	1	0	0	0	0	1
1	Công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở (2.000794.000.00.00.H08)	1	1	0	0	0	0	1
VI	Trẻ em (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	1	1	0	1	1	0	2
1	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em (2.001944.000.00.00.H08)	0	0	0	1	1	0	1
2	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em (1.004941.000.00.00.H08)	1	1	0	0	0	0	1
VII	Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	1	1	0	1
1	Xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa 1.001120.000.00.00.H08	0	0	0	1	1	0	1
